TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** TỈNH BÌNH ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/KDTM -ST
Ngày: 25-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ và
bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Cao Thị Chính
Bà Trương Thị Thu Hiền

***-Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Đức Phong là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định *tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Mỹ Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 25 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2014/TLST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2014 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T; địa chỉ tại: đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần VM; Địa chỉ tại: Lô D, khu công nghiệp L, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng H - Chủ tịch HĐQT (Vắng mặt).

- *Người làm chứng*: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1970; cư trú tại: Xóm N, thôn T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện (đơn phản tố) ngày 02 tháng 11 năm 2007 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T trình bày:

Ngày 24/8/2006 Cơ sở T có ký kết hợp đồng khoan giếng số 03/HĐ-KG với Công ty TNHH sắt thép HA với nội dung thỏa thuận theo hợp đồng như sau: Công ty HA (bênA) giao khoán gọn cho Cơ sở T (bên B) khoan một giếng nước ngầm đạt lưu lượng 01 giờ cấp nước từ 8m^3/h đến 15m^3/h, đảm bảo nước bơm liên tục trong suốt 24 giờ/ ngày (khoảng giao động), lắp đặt hệ thống bơm, máy bơm hỏa tiễn loại HP7,5 - 380V của Italya ba pha …, địa điểm thi công tại Công ty TNHH sắt thép HA, trụ sở tại: Lô D2, khu công nghiệp L thành phố Q; Thời gian thi công từ ngày 28/8/2006 đến ngày 28/10/2006, trường hợp địa tầng phức tạp làm chậm tiến độ thi công hoặc lưu lượng cấp nước dưới 8m^3/h thời gian gia hạn của hợp đồng không quá 30 ngày; Giá trị hợp đồng 377.000.000đ, nếu Cơ sở T hoàn tất việc khoan giếng nếu có nước và máy móc thiết bị đúng theo yêu cầu ở Điều 1 của hợp đồng thì bên A (Công ty HA) sẽ thanh toán toàn bộ số tiền như đã thỏa thuận, trường hợp không có nước hoặc lưu lượng nước dưới 8m^3/h thì Cơ sở T phải trả lại số tiền đã ứng trong hợp đồng cho Công ty HA cộng với lãi suất vay của Ngân hàng theo thời điểm bắt đầu ứng tiền. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Cơ sở T đã ứng trước của Công ty HA nhiều lần cụ thể vào các ngày 14/9, 21/9 và 10/10 năm 2006, với tổng số tiền ứng trước là 185.000.000đ. Ngày 28.10.2006 Cơ sở T hoàn thành công trình giếng khoan như đã thỏa thuận theo Điều 1 của hợp đồng trên, cùng ngày Cơ sở T có gởi giấy yêu cầu Công ty HA (bên A) nghiệm thu công trình giếng khoan để đưa vào sử dụng, nhưng bên A viện đủ lý do không nghiệm thu công trình giếng khoan và cũng không thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng 192.000.000đ. Sau đó vào các ngày 02/02/2007, 18/5/2007 bên A (Công ty HA) đã tiến hành nghiệm thu lưu lượng nước của giếng đạt trên 8m^3/giờ và nước bơm liên tục trong suốt 24h/ngày, quá trình nghiệm thu có sự chứng kiến của ông Phạm Thanh C (cán bộ tư pháp xã P) và ông Hồ Long P (phó trường Công an xã P) và ông Đỗ Đức D, nhưng Công ty HA không tiến hành lập biên bản giao nhận công trình đưa vào sử dụng và thanh lý hợp đồng. Cơ sở T đã nhiều lần yêu cầu Công ty HA thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng nhưng Công ty HA không thanh toán, mà ngược lại Công ty HA còn giữ của Cơ sở T 01 xe khoan tự hành biển số đăng ký 77 LA - 0018 và các trang thiết bị dùng để thi công công trình giếng khoan, cụ thể gồm :

- 01 bộ chày đôi cứu kẹt Þ 6 Inches
- 01 bộ cà lê chuyên(02 cái)
- Máy khoan giếng thay toàn bộ bạc 04 máy
- Đầu bơm máy nén khí điện nén 02 cấp 01 máy (5 -10Hp)
- Bộ gàu múc Þ 8 Inches + Þ 6 Inches
- Bộ ống cao su đánh dung dịch Þ 2 Inches (02 ống = 8m)
- Gàu đào tay Þ 12 Inches
- Tấm khung mẫu vành thắng

- Chày dội kẹt hệ thống con lăn
- Tân phô hàn điện loại 400Amper
- Hệ thống dẫn tháp khoan bằng cáp Þ16
- Kít đậu răng cưa của Mỹ loại 15 tấn
- Hệ thống lúp bê rút Þ 6 Inches
- Bộ chân ba lăng xích cao 4m
- Bốn hệ thống tăng đưa chịu lực máy khoan
- Bộ dằn bàn chịu lực máy khoan
- Ống 1m và 4m
- Ống Þ 2 Inches (2 ống tổng chiều dài 6m)
- Hệ thống cáp cẩu Þ 23
- Hệ thống cáp dựng dàn khoan 22W dài 80m Þ16mm
- Hệ thống cáp điều hành dộng và sang cáp Þ 14mm dài 50m.
- Hệ thống cao su nhún đập 01 bộ Þ25cm x 04cm x 20 tấn
- Cuộn cáp khoan đặc biệt Þ25 cáp đập 1000 phíc
- Hệ thống tem khoan đập 03 cây dài 4,5m + 6,20m
- Mũi khoan đập Þ14Inches, Þ12Inches 1, Þ 6Inches
- Đầu nâng ống để cấu trúc giếng Þ 14 + 8 Inches
- Bộ gàu rút bít tông
- Bộ đầu chặt xuống ống Þ12Inches
- Bộ lớp xe reo 900/20
- Máy xe reo
- Máy nén khí inter công suất 100LPS (không bình điện)
- Ba mũi khoan hợp kim khoan đá trượt cấp 7
- 01 cái chày đôi dộng đá trượt cấp 7
- Chụp lấy dung dịch sập trong giếng Þ219mm
- Đầu chụp lấy đồ rơi trong hố

Theo biên bản định giá ngày 13/01/2009 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn thì số máy móc thiết bị nêu trên bị hư hỏng không sử dụng được. Quá trình cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn thi hành bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 04/2010/KDTM-PT ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, đến ngày 02/3/2011 Cơ sở T đã nhận lại những tài sản máy móc thiết bị mà trước đây Công ty HA giữ do Công ty cổ phần VM giao trả, nhưng khi trả còn thiếu một số trang thiết bị cụ thể gồm: Bộ đầu chặt xuống ống phi 12 inches, bộ đồ máy nén khí inter công suất 100LPS (không bình điện), chụp lấy dung dịch sập trong giếng phi 219mm, đầu chụp lấy đồ rơi trong hố (Thể hiện tại biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 17.01.2011 và biên bản giao nhận tài sản ngày 01/3/2011).

Nay ông yêu cầu Công ty cổ phần VM phải:

- Thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng là 192.000.000đ và tính lãi chậm trả từ tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định.

- Bồi thường những thiệt hại do Công ty TNHH sắt thép HA (nay là Công ty cổ phần VM) chiếm giữ trái pháp luật những máy móc thiết bị thi công công trình giếng khoan của Cơ sở T, cụ thể như sau:

+ Thanh toán tiền thuê công nhân trông giữ máy móc thiết bị thi công công trình tính từ thời điểm tháng 03/2007 đến tháng 5/2009 (thời gian này Cơ sở T thuê người trông coi tài sản), số tiền cụ thể như sau: 01 người x 3.000.000đ/tháng x 27 tháng = 81.000.000đ.

+ Tiền thu nhập thực tế bị mất do máy khoan 22W hiệu USD không hoạt động nhưng Cơ sở T vẫn phải đóng thuế doanh thu cho Chi cục thuế thành phố Quy Nhơn, với mức 13.000.000đ /tháng tính từ tháng 5/2007 đến tháng 3/2011 (ngày ông H nhận lại máy móc thiết bị do Công ty cổ phần VM giao trả lại tài sản) là 46 tháng, thành tiền là 598.000.000đ.

+ Tiền thuê dụng cụ chuyên dùng của doanh nghiệp Đ 23.800.000đ/tháng từ tháng 5/2007 đến tháng 03/2011 (ngày ông H nhận lại máy móc thiết bị do Công ty cổ phần VM giao trả lại tài sản) là 46 tháng, thành tiền là 1.094.800.000đ.

+ Bồi thường thiệt hại do những trang thiết bị chuyên dùng để khoan giếng bị hư hỏng do việc chiếm giữ trái pháp luật của Công ty TNHH HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) với tổng số tiền là 155.560.000đ. Cụ thể như sau:Tiền 10 bộ lốp xe: 3.040.000đ x10 = 30.400.000đ, tiền mua bình điện 12v, 100A, 03 bình x 1.700.000đ = 5.100.000đ, chi phí thay bạc 03 máy: 3.500.000đ x 03 = 10.500.000đ, tiền vận chuyển và chi phí bốc máy từ Quy nhơn vào Sài Gòn và ngược lại cộng với tiền công tiện lại đầu gai bị nổ là 4.100.000đ, tiền thay bạc máy khoan và xoáy suppắp là 4.200.000đ, tiền mua gàu

đào tay bị hỏng là 6.850.000đ, tiền sửa bộ dẫn sàn chịu lực bị hỏng là 5.750.000đ, tiền thay cáp cẩu bị hỏng là 2.780.000đ, tiền thay cáp dựng dàn khoan là 12.640.000đ, tiền thay cáp điều hành là 7.625.000đ, tiền thay hệ thống cao su nhún đập là 17.910.000đ, tiền thay cuộn cáp khoan đập của máy 22w USA là 27.875.000đ, tiền vận chuyển 02 vòng Quy Nhơn đi Sài Gòn làm lại gai 04 lưỡi chày mũi khoan đập bị sét gỉ là 10.100.000đ, tiền tiện lại hai đầu gai coles chuyên dùng và chi chí đi lại, bốc dỡ là 5.850.000đ.

+ Bồi thường thiệt hại bằng giá trị đối với một số máy móc thiết bị mà Công ty TNHH HA (nay là Công ty cổ phần VM) đã giữ của Cơ sở T, sau khi giao trả lại bị mất 04 loại gồm: Bộ đầu chặt xuống ống phi 12 inches, bộ đồ máy nén khí inter công suất 100LPS (không bình điện), chụp lấy dung dịch sập trong giếng phi 219mm, đầu chụp lấy đồ rơi trong hố (theo biên bản giải quyết việc thi hành án đề ngày 17.01.2011 và biên bản giao nhận tài sản ngày 01/3/2011) với số tiền bồi thường thiệt hại máy móc bị mất: 53.437.500đ. Cụ thể như sau: Bộ đầu chặt xuống ống phi 12 inches, bồi thường bằng giá trị là 9.950.000đ, bộ đồ máy nén khí inter công suất 100LPS (không bình điện), bồi thường bằng giá trị là 3.037.500đ, chụp lấy dung dịch sập trong giếng phi 219mm bồi thường bằng giá trị là 15.950.000đ, đầu chụp lấy đồ rơi trong hố bồi thường bằng giá trị là 24.500.000đ.

Như vậy tổng số tiền ông yêu cầu Công ty cổ phần VM phải trả cho ông là: 2.174.797.500đ (trong đó số tiền nợ hợp đồng là 192.000.000đ, số tiền phải bồi thường thiệt hại các khoản là 1.982.797.500đ) và ông yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả 192.000.000đ từ thời điểm tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ VM) do ông Nguyễn Hồng H là người đại diện theo pháp luật: Đã được Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ đến Tòa để khai báo, tham gia phiên họp tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên đối chất nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, Thẩm phán đã vi phạm thời hạn xét xử, kiến nghị Thẩm phán khắc phục vi phạm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo qui

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Công ty cổ phần VM đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu Công ty cổ phần VM thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng 192.000.000đ và lãi chậm trả từ tháng 5/2007 đến nay: Căn cứ Điều 85,86,87 Luật thương mại; Điều 305 BLDS 2005 thì Công ty cổ phần VM có nghĩa vụ thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng là 192.000.000đ theo như thỏa thuận của các bên và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Thời điểm xác định tính lãi: Sau khi hoàn thành nghiệm thu tính lãi số tiền chưa thanh toán của 95% giá trị hợp đồng trừ đi số tiền đã ứng còn lại là 173.150.000đ từ tháng 6/2007. Tính lãi đối với số tiền 5% giá trị hợp đồng từ thời điểm hết thời hạn bảo hành là 18.850.000đ từ tháng 9/2008, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng nhà nước theo từng thời điểm.

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường bằng giá trị đối với số tài sản bị mất là 53.437.500đ vì không đủ cơ sở để xác định nguyên nhân mất tài sản trên thuộc về Công ty VM.

- Căn cứ khoản 4 Điều 608 BLDS năm 2005, chấp nhận yêu cầu của ông H yêu cầu Công ty cổ phần VM bồi thường chi phí thuê ông Đ trông coi tài sản từ tháng 3/2007 đến tháng 5/2009 là 81.000.000đ.

- Căn cứ Điều 604, 605, 606, 607, 608 BLDS năm 2005 có đủ cơ sở để yêu cầu Công ty cổ phần VM bồi thường cho Cơ sở T tổn thất thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng khai thác tài sản là doanh thu hàng tháng của Cơ sở T từ tháng 6/2007 đến tháng 3/2011 (45 tháng) là 450.000.000đ và tiền thuê máy móc là 1.063.000.000đ.

- Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu Công ty cổ phần VM bồi thường do máy móc bị hư hỏng là 155.560.000đ: Ông H không chứng minh được thiệt hại do tài sản bị hư hỏng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông.

Vậy chấp nhận một phần yêu cầu của ông H, Công ty cổ phần VM thanh toán cho ông H số tiền 1.574.013.681đ (1.594.000.000đ - 19.986.319đ mà Công ty cổ phần VM chủ động thi hành án bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm, đã thanh toán 19.986.319đ cho ông H và ông H đã nhận tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn) và tiền lãi (trong đó: tiền lãi đối với khoản tiền 173.150.000đ từ tháng 6/2007 và khoản tiền 18.850.000đ từ tháng 9/2008 đến nay). Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông H với số tiền là 580.979.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty Cổ phần VM do ông Nguyễn Hồng H là người đại diện theo pháp luật là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo qui

định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty cổ phần VM.

[2] Ngày 22-5-2007 Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) có đơn khởi kiện. Ngày 02 tháng 11 năm 2007 ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T có đơn phản tố. Đến ngày 17/11/2015 Công ty cổ phần VM rút đơn khởi kiện, tuy nhiên ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Từ đó Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) và thông báo thay đổi địa vị tố tụng ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T trở thành nguyên đơn và Công ty cổ phần VM trở thành bị đơn trong vụ án. Ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T yêu cầu Công ty cổ phần VM phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng khoan giếng số 03/HĐ-KG ngày 24/8/2006 là 192.000.000đ và tính lãi chậm trả từ tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định và yêu cầu Công ty cổ phần VM phải bồi thường những thiệt hại do Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) chiếm giữ trái pháp luật những máy móc thiết bị thi công công trình của Cơ sở T với số tiền 1.982.797.500đ. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Điều 518 của Bộ luật dân sự năm 2005 và tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 608 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét Hợp đồng khoan giếng số 03/HĐ-KG ngày 24/8/2006 được ký kết giữa Công ty TNHH sắt thép HA (bên A) và ông Nguyễn Văn H – chủ Cơ sở T (bên B), Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì thấy rằng: Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, bên B (ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T) đã tiến hành công việc khoan và khai thác giếng nước ngầm như hợp đồng đã ký kết và đã ứng trước của bên A nhiều lần với tổng số tiền 185.000.000đ, được bên thuê dịch vụ là Công ty HA (bên A) thừa nhận, điều này thể hiện bằng việc bên Công ty HA đã trực tiếp ký xác nhận vào nhật ký công trình. Hai bên phát sinh tranh chấp khi tiến hành nghiệm thu công trình. Ông H - chủ Cơ sở T cho rằng toàn bộ khối lượng công việc ông đã thực hiện xong, quá trình bên Công ty HA nghiệm thu công trình giếng khoan đều đạt chất lượng đúng như đã thỏa thuận tại Điều 1 của hợp đồng khoan giếng số 03/HĐ-KG ngày 24/8/2006. Ông H - chủ cơ sở T yêu cầu Công ty cổ phần VM phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng khoan giếng số 03/HĐ-KG ngày 24/8/2006 là 192.000.000đ và tính lãi chậm trả từ tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định và yêu cầu Công ty cổ phần VM phải bồi thường những thiệt hại do Công ty TNHH sắt thép HA (nay là Công ty cổ phần VM) chiếm giữ trái pháp luật những máy móc thiết bị thi công công trình của Cơ sở T với số tiền 1.982.797.500đ. Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) cho rằng bên ông H – chủ Cơ sở T không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Cụ thể: Lưu lượng nước và kỹ thuật trang thiết bị lắp đặt trong giếng khoan không

đạt yêu cầu theo bản thiết kế nên không đồng ý thanh lý hợp đồng và không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

Xét thấy: Việc nghiệm thu công trình giếng khoan được sự đồng ý của hai bên và được diễn ra nhiều lần, cụ thể: Lần nghiệm thu ngày 02/02/2007: Ông Phạm Thanh C (cán bộ tư pháp xã P) và ông Hồ Long P (Phó trưởng công an xã P) là người được bên A mời để chứng kiến việc nghiệm thu cùng thừa nhận lưu lượng nước được bơm lên của giếng khoan khi chạy nghiệm thu sau 72h đã đạt trên 8m^3/h (BL 454, 455). Lần nghiệm thu ngày 18/5/2007 có sự chứng kiến của người thứ 3 giám sát là ông Đỗ Đức D, đồng hồ đo lưu lượng nước do bên A cung cấp (mượn của Công ty cấp thoát nước Bình Định) đã qua kiểm định. Bên A đưa ra nhiều lý do để từ chối kết quả nghiệm thu nhưng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ vào Biên bản xem xét tại chỗ ngày 13/01/2009 (BL 406) và lời khai của ông Đỗ Đức D (BL 451,452) về việc xác nhận thời gian chạy máy bơm và lượng nước đã bơm được. So sánh chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước trước khi bơm và sau khi kết thúc việc bơm (chỉ số ban đầu là 000.3m^3 thời gian máy bơm bắt đầu chạy là 17h56 phút ngày 18/5/2007 đến 17h35 phút ngày 20/5/2007, chỉ số đồng hồ là 00496m^3) thì lưu lượng nước của giếng khoan đạt ở mức 8m^3/h liên tục trên 24h/ngày. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở để xác định bên B (cơ sở T) thực hiện đúng như đã thỏa thuận trong hợp đồng số 03/HĐ - KG ngày 24/8/2006.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T yêu cầu Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần VM phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 192.000.000đ và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền 192.000.000đ từ tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử (tháng 5/2018) theo mức lãi suất pháp luật quy định, Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Văn H - Chủ Cơ sở T đã thực hiện đúng như thỏa thuận trong hợp đồng số 03/HĐ - KG ngày 24/8/2006, tổng giá trị hợp đồng là 377.000.000đ, Công ty TNHH sắt thép HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) đã cho ông H tạm ứng 185.000.000đ, nên buộc Công ty cổ phần VM phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H - chủ sở sở T số tiền còn lại của hợp đồng là 192.000.000đ. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần VM phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền 192.000.000đ từ tháng 5/2007 đến thời điểm Tòa xét xử (tháng 5/2018) theo mức lãi suất pháp luật quy định, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Mức tiền lãi được tính như sau:

* Từ tháng 5/2007 đến tháng 12/2016 là: 9 năm 7 tháng = 115 tháng

192.000.000đ x 0,75% x 115 tháng = 165.600.000đ

* Từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2018 là: 1 năm 5 tháng = 17 tháng

192.000.000đ x 0,83% x 17 tháng = 27.091.200đ

Tổng cộng tiền lãi là: 192.691.200đ làm tròn 192.691.000đ

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi Công ty cổ phần VM phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T là: 192.000.000đ + 192.691.000đ = 384.691.000đ.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T yêu cầu Công ty cổ phần VM phải bồi thường thiệt hại cho ông do việc Công ty HA (nay là Công ty cổ phần VM) chiếm giữ trái pháp luật các trang thiết bị, máy móc của Cơ sở T, gây thiệt hại cho cơ sở T với tổng số tiền bồi thường các khoản ông yêu cầu là 1.982.797.500đ. Hội đồng xét xử xét: Theo thỏa thuận của các bên tại Điều 3 của hợp đồng khoan giếng thì "sau khi thanh lý hợp đồng nếu khai thác không có nước hoặc lưu lượng cấp nước dưới 8m^3/h, thì bên A (Công ty HA) giữ lại các thiết bị, máy móc dùng làm tài sản để đảm bảo hợp đồng cho đến khi bên B (Cơ sở T) thanh toán lại các khoản tiền, mà bên B đã ứng trước tại Điều 2". Do hai bên tranh chấp ở giai đoạn nghiệm thu nên chưa tiến hành thanh lý hợp đồng. Hội đồng xét xử đã xác định bên B (cơ sở T) thực hiện đúng như đã thỏa thuận trong hợp đồng số 03/HĐ - KG ngày 24/8/2006. Do đó việc Công ty HA giữ lại các thiết bị máy móc của Cơ sở T là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, gây thiệt hại cho cơ sở T. Do vậy, yêu cầu của ông H về việc yêu cầu Công ty cổ phần VM phải bồi thường thiệt hại cho ông là chính đáng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy đối với các khoản ông yêu cầu bồi thường có một số khoản chưa phù hợp với thực tế và không đủ cơ sở để chấp nhận nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Cụ thể Hội đồng xét xử xét từng khoản như sau:

[5.1] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền thuê người trông giữ máy móc thiết bị thi công công trình trong thời gian Công ty HA giữ trái phép máy móc thiết bị thi công công trình của cơ sở T (tính từ thời điểm tháng 03/2007 đến tháng 5/2009), số tiền cụ thể như sau: 01 người x 3.000.000đ/tháng x 27 tháng = 81.000.000đ. Hội đồng xét xử xét: Việc ông H thuê người trông coi bảo vệ tài sản là chính đáng nhưng mức bồi thường tiền công cho công nhân lao động phổ thông 100.000đ/ngày/người là cao, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc Công ty cổ phần VM phải bồi thường tiền thuê người trông coi bảo vệ tài sản từ thời điểm nghiệm thu lần sau cùng (ngày 18/5/2007) nên được tính từ tháng 6/2007 đến 5/2009 (là 24 tháng), với mức 730.000đ/tháng x 24 tháng = 17.520.000đ.

[5.2] Đối với yêu cầu bồi thường thu nhập thực tế bị mất trong thời gian không hoạt động vì trang thiết bị, máy móc bị Công ty HA chiếm giữ, với mức 13.000.000đ/tháng tính từ tháng 5/2007 đến tháng 3/2011 (từ thời gian nghiệm thu lần sau cùng vào tháng 5/2007 đến ngày ông H nhận lại máy móc thiết bị do Công ty cổ phần VM giao trả lại tài sản vào tháng 3/2011) là 46 tháng, thành tiền là 598.000.000đ. Hội đồng xét xử xét: Từ thời gian nghiệm thu vào ngày 18/5/2007 đến ngày 01/3/2011 Công ty HA quản lý các tài sản nói trên (thể hiện tại các lời khai của đại diện Công ty HA và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án).

Qua xác minh tại Chi cục thuế TP. Quy Nhơn thì doanh số kê khai của ông Nguyễn Văn H vào năm 2007 là 10.500.000đ/tháng, năm 2007 Cơ sở T kê khai hoạt động với cơ quan thuế 06 tháng (tháng 01, 3, 4, 5, 6, 7/2007), với mức thuế GTGT và thuế thu nhập phải nộp mỗi tháng là 638.400đ; Năm 2008 doanh số kê khai của ông Nguyễn Văn H là 13.000.000đ/tháng, kê khai hoạt động 02 tháng (tháng 01, 3/2008), mức thuế phải nộp mỗi tháng 790.400đ; Năm 2009 Cơ sở T không đăng ký hoạt động; Năm 2010 doanh số kê khai của ông Nguyễn Văn H là 9.000.000đ/tháng, kê khai hoạt động 05 tháng (tháng 08, 9, 10, 11, 12/2010), mức thuế phải nộp mỗi tháng 297.000đ; Năm 2011 doanh số kê khai của ông Nguyễn Văn H là 10.000.000đ/tháng, kê khai hoạt động 10 tháng (tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10/2011), mức thuế phải nộp mỗi tháng 330.000đ. Sau khi trừ thuế thu nhập 5.001.800đ của cơ sở T từ tháng 6/2007 đến ngày 02/3/2011, số tiền còn lại 106.998.000đ. Từ nhận định trên, HĐXX chỉ chấp nhận buộc Công ty cổ phần VM phải bồi thường thu nhập thực tế bị mất từ tháng 6/2007 đến ngày 02/3/2011 (là 45 tháng) với số tiền 106.998.000đ.

[5.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền thuê dụng cụ chuyên dùng của doanh nghiệp Đ 23.800.000đ/tháng từ tháng 5/2007 đến tháng 03/2011 là 46 tháng, thành tiền là 1.094.800.000đ. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ ông H cung cấp như Hợp đồng thuê dụng cụ chuyên dùng khoan giếng được ký kết vào ngày 12/9/2006 giữa ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T với ông Đ - chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ, các giấy thanh toán tiền thuê dụng cụ chuyên dùng cho ông Đ (thanh toán tiền từ ngày 12/9/2006 đến 02/3/2011) và căn cứ các biên bản định giá ngày 04/12/2008, ngày 13/01/2009, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo hợp đồng thuê nêu trên ông H có thuê của ông Đ - chủ DNTN Đ 04 loại dụng cụ chuyên dùng để khoan giếng gồm: Máy nén khí 4 máy xăng, 03 mũi khoan hợp kim khoan đá trượt cấp 7, 01 cái chày đôi dộng đá trượt cấp 7, 01 cái chụp lấy dung dịch sập trong giếng Þ219mm. Bốn loại dụng cụ này Công ty HA giữ nên ông H không trả cho ông Đ được nhưng ông H vẫn phải thanh toán tiền thuê cho ông Đ từ 12/9/2006 đến 02/3/2011. Cụ thể: Từ ngày 12/9/2006 đến ngày 12/12/2010, mỗi tháng ông H trả 23.800.000đ, từ ngày 12/12/2010 đến ngày 02/3/2011, mỗi tháng trả 21.146.500đ. Do vậy, HĐXX chỉ chấp nhận buộc Công ty cổ phần VM phải bồi thường thiệt hại tiền thuê dụng cụ chuyên dùng cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T từ tháng 6/2007 đến tháng 02/3/2011 (45 tháng) với số tiền 1.065.693.000đ.

[5.4] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do những trang thiết bị chuyên dùng để khoan giếng bị hư hỏng do việc chiếm giữ trái pháp luật của Công ty TNHH HA (nay đổi tên là Công ty cổ phần VM) với tổng số tiền là 155.560.000đ, HĐXX thấy rằng: Tháng 3/2011 ông H - chủ cơ sở T đã nhận lại các máy móc thiết bị mà Công ty HA giữ. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ như: Biên bản định giá ngày 04/12/2008 và ngày 13/01/2009 và các văn bản số 223/SCT- KT ngày 30/3/2009 Sở công thương tỉnh Bình Định và công văn số 158/CV-TCKH ngày 05/6/2009 của phòng Tài chính kế hoạch thành phố Quy

Nhơn, đều không có kết quả xác định giá trị của tài sản đang tranh chấp. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H khai số tài này khi ông mua đã qua sử dụng, không có hóa đơn, chứng từ, khi đưa các máy móc thiết bị nêu trên vào sử dụng để thi công công trình giếng khoan cũng không có tài liệu chứng cứ gì để xác định giá trị còn lại của các máy móc thiết bị nêu trên. Do vậy, yêu cầu này của ông H là không có cơ sở để xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5.5] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng giá trị đối với một số máy móc thiết bị mà Công ty TNHH HA (nay là Công ty cổ phần VM) đã giữ của Cơ sở T, sau khi giao trả lại bị mất 04 loại gồm: Bộ đầu chặt xuống ống phi 12 inches, bộ đồ máy nén khí inter công suất 100LPS (không bình điện), chụp lấy dung dịch sập trong giếng phi 219mm, đầu chụp lấy đồ rơi trong hố với số tiền 53.437.500đ. HĐXX xét: Ông H thuê ông Bùi Văn Đ trông coi tài sản trong thời gian Công ty HA chiếm giữ đến tháng 5/2009 thì ông H không thuê ông Đ trông coi tài sản, nhưng khi chấm dứt việc thuê trông coi tài sản giữa ông H và ông Đ không lập biên bản tiến hành kiểm tra tài sản nên không có cơ sở để xác định các loại tài sản trên mất vào thời điểm nào. Mặt khác, căn cứ vào biên bản giao nhận tài sản ngày 01/3/2011 thì ông H đã nhận toàn bộ số tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 13/01/2009 mà Công ty VM tạm giữ của Cơ cở T. Do vậy yêu cầu này của ông H là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tổng số tiền bồi thường thiệt hại Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần VM phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T là: 1.190.211.000đ.

Như vậy, tổng cộng các khoản Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần VM phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T với số tiền là: 1.574.902.000đ (trong đó: số tiền còn lại chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng 192.000.000đ, lãi chậm trả 192.691.000đ, tiền bồi thường thiệt hại 1.190.211.000đ), nhưng được khấu trừ vào số tiền Công ty cổ phần VM đã thi hành 19.986.319đ (biên lai thu số 01648 ngày 11/12/2011) nên Công ty cổ phần VM phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T với số tiền là: 1.554.916.000đ.

[6] Về chi phí định giá tài sản: Hội đồng định giá đã chi 1.500.000đ, mỗi bên chịu ½. Ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T đã nộp 1.500.000đ nên Công ty cổ phần VM phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T 750.000đ.

[7] Về án phí sơ thẩm: Vụ án thụ lý lần đầu vào năm 2008, căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 98/2009/TANDTC –KHXX ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn triển khai thi hành pháp lệnh án phí, lệ phí nên HĐXX áp dụng Nghị định 70/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Chính Phủ để tính án phí buộc các đương sự phải chịu. Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, nên Công ty cổ phần VM và ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 70/NĐ-CP ngày 12 tháng 6

năm 1997 của Chính Phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể: Công ty cổ phần VM phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo qui định của pháp luật là 28.555.000đ, được khấu trừ vào số tiền đã thi hành 8.356.080đ (Công ty VM đã nộp theo biên lai thu số 01209 ngày 12/11/2010), Công ty cổ phần VM còn phải chịu 20.199.000đ. Ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật là 23.852.000đ, ông H có đơn xin xét miễn giảm tiền án phí có xác nhận hoàn cảnh khó khăn, do vậy Hội đồng xét xử xét cho ông H miễn nộp một phần án phí với số tiền miễn nộp là 5.000.000đ, ông H còn phải chịu 18.852.000đ, được khấu trừ vào số tiền án phí ông đã thi hành 14.331.672đ (trong đó 10.031.672đ ông H nộp theo biên lai thu số 01204 ngày 15/10/2010 và 4.300.000đ ông H nộp theo biên lai thu số 01351 ngày 21/10/2010), ông H còn phải chịu 4.520.000đ.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 305, Điều 518, 519, khoản 2 Điều 520, khoản 1 Điều 521, khoản 1, khoản 3 Điều 522, khoản 3 Điều 523, khoản 1, khoản 3 Điều 524, khoản 1 Điều 604, Điều 608 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 11 Nghị định 70/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính Phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H– chủ cơ sở T.

1. Buộc Công ty cổ phần VM phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T: 1.574.902.000đ (trong đó: số tiền còn lại chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng 192.000.000đ, lãi chậm trả 192.691.000đ, tiền bồi thường thiệt hại 1.190.211.000đ), nhưng được khấu trừ vào số tiền Công ty cổ phần VM đã thi hành 19.986.319đ (biên lai thu số 01648 ngày 11/12/2011), Công ty cổ phần VM còn phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T 1.554.916.000đ.

2. Bác lời nại của bị đơn về việc không đồng ý thanh lý hợp đồng và không đồng ý theo yêu cầu của ông H.

3. Về chi phí định giá tài sản: Hội đồng định giá đã chi 1.500.000đ, mỗi bên chịu ½. Ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T đã nộp 1.500.000đ nên Công ty cổ phần VM phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H - Chủ cơ sở T 750.000đ.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty cổ phần VM phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo qui định của pháp luật là 28.555.000đ, được khấu trừ vào số tiền đã thi hành

8.356.080đ (Công ty VM đã nộp theo biên lai thu số 01209 ngày 12/11/2010), Công ty cổ phần VM còn phải nộp 20.199.000đ.

- Ông Nguyễn Văn H - chủ cơ sở T phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật là 23.852.000đ, ông H có đơn xin xét miễn giảm tiền án phí có xác nhận hoàn cảnh khó khăn, nên được xét miễn một phần án phí với số được miễn là 5.000.000đ, ông H còn phải chịu 18.852.000đ, được khấu trừ vào số tiền án phí ông đã thi hành 14.331.672đ (trong đó 10.031.672đ ông H nộp theo biên lai thu số 01204 ngày 15/10/2010 và 4.300.000đ ông H nộp theo biên lai thu số 01351 ngày 21/10/2010), ông H còn phải nộp 4.520.000đ.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H - Chủ sơ sở T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần VM không thi hành hoặc thi hành chưa đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND T.Bình Định;
- VKSND TP.Quy Nhơn;
- Chi cục THADS TP.Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Kim Anh